

NGHIÊN CỨU TÁC DỤNG ĐIỀU TRỊ CHỨNG SỐT CỦA VIÊN CÚC TẦN TRONG BỆNH SỐT SIÊU VI TRÙNG

TRẦN QUỐC BÌNH
Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Trung Ương

ĐẶT VẤN ĐỀ:

Dựa vào các kinh nghiệm của y học cổ truyền, vào kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Viện Dược liệu (Bộ Y tế), các tác giả cho rằng Cúc Tần có tác dụng hạ sốt, giảm đau và chống viêm, đem áp dụng nghiên cứu lâm sàng để điều trị chứng bệnh cảm sốt bằng viên Cúc tần.

PHƯƠNG PHÁP VÀ CHẤT LIỆU NGHIÊN CỨU:

1. Phương pháp nghiên cứu

Dùng phương pháp nghiên cứu lâm sàng mở so sánh kết quả trước và sau điều trị áp dụng cho 50 bệnh nhân dùng viên cúc tần để điều trị. Dùng thuật toán khi bình phương (X2) để kiểm định kết quả so sánh.

2. Đối tượng và tiêu chuẩn lựa chọn

Là các bệnh nhân được chẩn đoán là sốt do vi rút (cảm sốt, cảm cúm) loại trừ các nguyên nhân nhiễm khuẩn khác kèm theo các dấu hiệu phụ khác như : đau đầu, đau mũi khắp người, hắt hơi, sổ mũi, chảy nước mũi, gai rét có thể đau bụng, buồn nôn hoặc không.

Được phân loại lâm sàng như sau :

- Theo mức độ nặng nhẹ.

Số nặng : $t^0 > 39^05$ li bì mệt mỏi, đau đầu, không làm việc được, có thể sổ mũi, hắt hơi, gai rét, hoặc không.

Sốt vừa : t^0 từ $38^05 - 39^05$, đau đầu, đau khắp người, có thể hắt hơi, sổ mũi, gai rét hoặc không.

Sốt nhẹ : $t^0 < 38^05$ - đau đầu, đau người, vẫn làm việc được.

Bản phân loại mức độ nặng nhẹ:

| Loại | Nặng | Vừa | Nhẹ |
|-------------------|------|-----|-----|
| Số lượng (n = 50) | 19 | 21 | 10 |
| Tỷ lệ | 38% | 42% | 20% |

- Theo nhóm thời gian

Nhóm I : Sốt ngày đầu tiên

Nhóm II : Sốt ngày thứ hai

Nhóm III : Sốt ngày thứ ba trở đi

| Nhóm | I | II | III |
|-------------------|-----|-----|-----|
| Số lượng (n = 50) | 15 | 18 | 17 |
| Tỷ lệ | 30% | 36% | 34% |

- Theo giới tính

| Giới | Nam | Nữ |
|-------------------|-----|-----|
| Số lượng (n = 50) | 18 | 32 |
| Tỷ lệ | 36% | 64% |

- Theo lứa tuổi

| Nhóm tuổi | > 15 tuổi | < 15 tuổi |
|-------------------|-----------|-----------|
| Số lượng (n = 50) | 32 | 18 |
| Tỷ lệ | 64% | 36% |

3. Cách điều trị và theo dõi

- Điều trị:

dùng viên Cúc tần (viên 0,25)

+ Người lớn uống 10 - 12 viên/24 giờ chia 2 lần.

+ Trẻ em uống 6 - 8 viên/24 giờ chia 2 lần

- Theo dõi:

+ t^0 sáng chiều hàng ngày.

+ Các triệu chứng khác kèm theo : sốt đau đầu, đau mình mẩy, tình trạng toàn thân, mất nước, rối loạn tiêu hoá.

+ Theo dõi tác dụng phụ và tai biến của thuốc như : phát ban, mẩn ngứa, buồn nôn.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả chung

| Loại | A | B | C |
|------------------|----------|----------|----------|
| Cúc tần (n = 50) | 20 (40%) | 20 (40%) | 10 (20%) |
| P < 0,001 | | | |

Kết quả cho thấy số bệnh nhân có kết quả (A + B) cao hơn số bệnh nhân không có kết quả sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với P < 0,001.

2. Kết quả theo giới tính

| Loại | A | B | C |
|--------------|-------------|-------------|------------|
| Nam (n = 18) | 7 (44,44%) | 8 (44,44%) | 3 (16,67%) |
| Nữ (n = 32) | 14 (43,75%) | 10 (31,25%) | 8 (25%) |
| P < 0,001 | | | |

Trên lâm sàng thấy tỷ lệ có kết quả (A + B) ở nam giới cao hơn ở nữ giới, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với trị số khi bình phương ứng với P > 0,05. Cho thấy tác dụng của thuốc như nhau ở cả 2 giới.

3. Kết quả theo lứa tuổi

| Loại | A | B | C |
|--------------------|------------|--------------|-------------|
| Nhóm > 15 (n = 32) | 16 (50 %) | 10 (31,25 %) | 6 (18,25 %) |
| Nhóm < 15 (n = 18) | 4 (22,22%) | 10 (55,56 %) | 4 (22,22 %) |
| P < 0,005 | | | |

Trên lâm sàng tỷ lệ có kết quả (A + B) nhóm trên 15 tuổi cao hơn nhóm dưới 15 tuổi. Sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với trị số kiểm định khi bình phương ứng với P > 0,05.

4. Kết quả theo mức độ nặng nhẹ

| Loại | A | B | C |
|---------------|--------------|-------------|-------------|
| Nặng (n = 19) | 4 (21,05 %) | 9 (47,37 %) | 6 (31,58 %) |
| Vừa (n = 21) | 10 (47,61 %) | 8 (38,09 %) | 3 (14,30 %) |
| Nhẹ (n = 10) | 6 (60 %) | 3 (30%) | 1 (10 %) |
| P > 0,005 | | | |

Trên lâm sàng thấy tỷ lệ có kết quả (A + B) cao nhất ở loại nhẹ 90% thấp nhất ở loại nặng 68,42%. Sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với giá trị của khi bình phương ứng với P > 0,05.

5. Kết quả theo thời gian mắc bệnh

| Loại | A | B | C |
|------------------|-------------|--------------|-------------|
| Nhóm I (n = 15) | 7 (44,66 %) | 3 (20 %) | 5 (33,34 %) |
| Nhóm II (n = 18) | 4 (22,22 %) | 12 (66,66 %) | 2 (11, 12%) |
| Nhóm III (n= 17) | 9 (52,94 %) | 5 (29,41 %) | 3 (17,65 %) |
| P > 0,005 | | | |

Trên lâm sàng tỷ lệ có kết quả (A + B) cao nhất nhóm II, thấp nhất ở nhóm I, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với trị số khi bình phương ứng với

P > 0,05.

6. Một số tác dụng phụ của thuốc

| Triệu chứng | Trước lúc uống Thuốc (n= 50) | Sau lúc uống thuốc (n = 50) |
|-------------|------------------------------|-----------------------------|
| Phát ban | 5 | 0 |
| Nôn | 2 | 0 |
| Chướng bụng | 0 | 0 |
| Vã mồ hôi | 0 | 5 |
| Ngứa | 0 | 0 |

Nhận xét không thấy có tác dụng phụ do uống thuốc gây nên và không thấy xảy ra biến chứng trong tổng số 50 bệnh nhân được điều trị.

7. Nhận xét chung:

- Cúc tần có tác dụng hạ sốt trong điều trị sốt do vi rút.
- Dùng cúc tần tình trạng đau đầu, đau người giảm rõ rệt.
- Thuốc dùng có kết quả trong trường hợp nghi là sốt xuất huyết.
- Không thấy có tác dụng phụ và tai biến khi dùng cúc tần để điều trị.

KẾT LUẬN:

Cúc tần là loại dược liệu rẻ tiền, dễ kiếm có tác dụng tốt trong điều trị cảm sốt (sốt do vi rút) chưa thấy có tác dụng phụ và độc tính trên lâm sàng. Cần được tiếp tục nghiên cứu để có thể sản xuất đại trà đem áp dụng rộng rãi trong lâm sàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Thị Nhu : Nghiên cứu tác dụng hạ sốt của viên Cúc tần. Tài liệu in Rôneo của Viện Dược liệu năm 1984.
2. Đỗ Tất Lợi : Cúc tần, cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật năm 1977).
3. Paracetamol - thuốc và cách sử dụng (Nhà xuất bản Y học 1973).
4. Liêu Kỳ Lộc : Chữa cảm mạo (Tạp chí Đông y số 28 năm 1962).
5. Khám và chẩn đoán sốt (hướng dẫn chẩn đoán lâm sàng - Nhà xuất bản Y học năm 1978).